

Số: 581 /BC-UBND

Cầu Kè, ngày 11 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
năm 2023 đối với xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 20/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy “Về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 22/KH-BCĐ ngày 17/4/2023 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Cầu Kè giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 53/KH-BCĐ, ngày 19/5/2023 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Cầu Kè giai đoạn 2021 - 2025 triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Cầu Kè năm 2023;

Xét tờ trình số 155/TTr-UBND, ngày 06/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã Hòa Ân về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao năm 2023;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Hòa Ân, UBND huyện Cầu Kè báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 đối với xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra từ ngày 10/10/2023 đến ngày 24/10/2023.

1. Về hồ sơ: Gồm các văn bản sau:

a/ Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 06/10/2023 của UBND xã Hòa Ân về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã Hòa Ân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 (bản chính, theo mẫu);

b/ Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao);

c/ Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã (bản chính, theo Mẫu);

d/ Biên bản cuộc họp (gồm các Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển ấp) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính, theo Mẫu);

đ/ Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính);

e/ Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Trên cơ sở các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh, huyện.

Đảng ủy đã cụ thể hóa ban hành Nghị quyết xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao năm 2023.

Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã Hoà Ân giai đoạn 2021 - 2025¹.

Kiện toàn Ban quản lý các Chương trình MTQG và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã Hoà Ân giai đoạn 2021 - 2025².

Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã Hoà Ân giai đoạn 2021 - 2025 ban hành quyết định phân nhiệm vụ thành viên Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng xã nông thôn mới nâng cao³.

Đảng bộ và Nhân dân xã Hoà Ân xác định việc xây dựng xã nông thôn mới nâng cao là nhiệm vụ trọng tâm, là mục tiêu phấn đấu quan trọng của xã.

¹ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND xã Hoà Ân

² Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã Hoà Ân

³ Theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 09/3/2023 của UBND xã Hoà Ân.

Đảng ủy đã chỉ đạo uốn nắn, nhắc nhở, huy động nguồn lực để thực hiện chương trình đạt hiệu quả. Bên cạnh, từng ban ngành xã có xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao do ngành phụ trách.

Bên cạnh đó, trong các cuộc hội nghị, họp lệ tuần, tháng, quý... Đảng ủy, UBND xã luôn chú trọng chỉ đạo công tác xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, đề ra những chỉ tiêu cần đạt hàng tuần, tháng, quý để cán bộ, đảng viên và nhân dân trong xã phấn đấu xây dựng đạt đúng thời gian quy định.

Nhằm thực hiện đạt mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, nông thôn; Có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; Hình thức sản xuất hợp lý; Xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định; Môi trường sinh thái được bảo vệ; Quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

3. Xã Hòa Ân đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 theo Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Thực hiện quyết định số 1306/QĐ-UBND, ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, đến nay xã đã rà soát và được Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kiểm tra, đánh giá đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí của xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là 19/19 tiêu chí, đạt 100%, cụ thể:

4.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Chỉ tiêu 2: Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 3: Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Thực hiện điều chỉnh bổ sung quy hoạch theo quy định. Được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và đồ án điều chỉnh quy hoạch. Các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai tại UBND xã để người dân biết và thực hiện. Có quy chế quản lý quy hoạch được UBND huyện phê duyệt. Nhìn chung xã đã cơ bản thực hiện đúng theo quy hoạch cụ thể: Điều chỉnh Quy hoạch tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND huyện Cầu Kè về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Ân.

- Chỉ tiêu 2: Năm 2019 xã có thực hiện điều chỉnh quy hoạch được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND huyện Cầu Kè về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Ân. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch. Được công bố theo hình

thức hội nghị tại UBND xã và các cấp để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bản vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã, trụ sở Ban nhân dân các ấp. Xã đã cơ bản thực hiện theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 3: Xã đang tiến hành tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã theo chủ trương tại Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện Cầu Kè về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Hòa Ân.

* Kinh phí thực hiện: 0,4 tỷ đồng, trong đó:

Ngân sách Nhà nước: 0,4 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch.

4.2. Tiêu chí số 2 về Giao Thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp: Được cứng hóa và bảo trì hàng năm (theo quy định 100%); Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (theo quy định $\geq 80\%$).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (theo quy định $\geq 90\%$).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (theo quy định $\geq 70\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Xã Hoà Ân có 03 tuyến đường xã, với tổng chiều dài 7,82 km/7,82 km được nhựa hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định đạt tỷ lệ 100%. Đạt cấp kỹ thuật từ cấp A.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp: Toàn xã có 04 tuyến đường ấp và liên ấp với tổng chiều dài 8,10 km/8,10km, được cứng hóa và bảo trì hàng năm đạt tỷ lệ 100%. Đạt cấp kỹ thuật từ cấp C trở lên.

Có 6/7 tuyến có hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp chiếm 85,7%.

- Chỉ tiêu 3: Toàn xã có 34 tuyến đường ngõ, xóm với tổng chiều dài là 39,24 km/43,29km được cứng hóa và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt tỷ lệ 90,64%. Đạt cấp kỹ thuật từ cấp D trở lên.

- Chỉ tiêu 4: Xã có 01 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 1,2km/1,2km được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đạt tỷ lệ 100%. Đạt cấp kỹ thuật cấp A.

* Tổng kinh phí thực hiện: 28,6 tỷ đồng.

Ngân sách Nhà nước: 17,6 tỷ đồng.

Vốn nhân dân: 11 tỷ đồng.

c) **Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 2 về Giao thông.

4.3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (*theo quy định đạt $\geq 90\%$*).

- Chỉ tiêu 2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (*theo quy định đạt $\geq 50\%$ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước*)

- Chỉ tiêu 4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

- Chỉ tiêu 5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.

- Chỉ tiêu 6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (*Đạt loại khá trở lên*).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Trên địa bàn xã hiện có 54 tuyến (02 tuyến kênh cấp I dài 3.800m; 24 tuyến kênh cấp II dài 36.318 m, 28 tuyến kênh cấp III dài 19.332 m) với tổng chiều dài 59.450 m, thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm các tuyến kênh đều được nạo vét đảm bảo phát huy năng lực phục vụ cho sản xuất và dân sinh. Toàn xã có 05 cống hở được kiên cố hóa và 17 cống bọng và 01 trạm bơm điện. Các hệ thống công trình thủy lợi hiện có cơ bản đảm bảo việc chủ động cấp và tiêu nước phục vụ cho sản xuất và dân sinh. Cụ thể có 4.601ha/4.653ha được tưới chủ động đạt tỷ lệ 98,9%, có 4.635ha/4.687ha được tiêu chủ động đạt tỷ lệ 98,9%.

- Chỉ tiêu 2: Có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững. Xã có Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cấp xã (*quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý*): đảm bảo kênh, mương, cống, ... được kiểm tra, phát hiện và đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; đảm bảo lòng kênh, rạch thông thoáng không gây cản trở dòng chảy. Có Quyết định thành lập BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi⁴.

Có Quyết định quy định hoạt động của BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi⁵.

Có Kế hoạch hoạt động của BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.⁶

Có báo cáo hoạt động của BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

⁴ tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND xã Hoà Ân

⁵ tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND xã Hoà Ân

⁶ Kế hoạch số:01/KH-BQL ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND xã Hoà Ân.

Có Phương án bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý.

Có bản đồ hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã.

Có kế hoạch và báo cáo tình hình thực vớt lục bình thông thoáng dòng chảy.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

Đối với cây chủ lực là cây lúa: Có áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, vớt khô xen kẽ,...

Đối với cây chủ lực là cây ăn quả: Có áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: tưới phun mưa,...tổ hợp tác tưới tiên tiến tiết kiệm nước xã Hoà Ân với diện tích 4ha có 05 hộ tham gia tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND xã Hoà Ân

Tổng diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước/Tổng diện tích cây trồng chủ lực là 1.622/1.797 ha, đạt 90,2%.

- Chỉ tiêu 4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.

Trên địa bàn xã hiện có 54 tuyến (02 tuyến kênh cấp I dài 3.800m; 24 tuyến kênh cấp II dài 36.318 m, 28 tuyến kênh cấp III dài 19.332 m) với tổng chiều dài 59.450 m, thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm các tuyến kênh đều được nạo vét đảm bảo phát huy năng lực phục vụ cho sản xuất và dân sinh. Toàn xã có 05 cống hở được kiên cố hóa và 17 cống bọng và 01 trạm bơm điện đang vận hành nhằm phục vụ nước tưới, tiêu chủ động và ứng phó triều cường, xâm nhập mặn. Với hệ thống công trình thủy lợi xã hiện có, được bảo trì hàng năm, đạt 100% kế hoạch.

Xã có Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cấp xã (*quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý*): đảm bảo kênh, mương, cống, ... được kiểm tra, phát hiện và đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; đảm bảo lòng kênh, rạch thông thoáng không gây cản trở dòng chảy, hoạt động hiệu quả, bền vững⁷.

- Chỉ tiêu 5: Có thực hiện kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.

- Chỉ tiêu 6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

Kết quả chấm điểm đạt 89 điểm.

Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương:

Có củng cố kiện toàn BCH PCTT và TKCN⁸.

Có phân công thành viên BCH⁹.

Có thành lập đội xung kích¹⁰.

⁷ tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND xã Hoà Ân.

⁸ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 10/01/2023.

⁹ Quyết định số 01/QĐ-BCH ngày 10/01/2023 của BCH

Có ban hành kế hoạch PCTT¹¹

Có Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai¹²

Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

* Tổng kinh phí thực hiện: 54 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 13 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 41 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai.

4.4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định (Theo quy định $\geq 99\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Ngành điện đã đầu tư thực hiện mạng lưới đường dây hạ áp đã bao phủ toàn xã. Thường xuyên kiểm tra sửa chữa, nâng cấp lưới điện, phát hoang an toàn hành lang lưới điện, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật cụ thể:

Trên địa bàn xã hiện nay có hệ thống điện đạt chuẩn gồm 87 trạm biến áp, với dung lượng 3.132KVA, đường dây hạ thế 46,123km, đường dây trung thế 22,8km. Đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn tin cậy và ổn định là 2.565 hộ/2.583 hộ, đạt tỷ lệ 99,30%.

- Tổng kinh phí thực hiện: 16 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 05 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 11 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 4 về Điện.

4.5. Tiêu chí số 5 về Giáo dục

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 2: Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Chỉ tiêu 3: Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS (theo quy định mức độ 3).

¹⁰ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/4/2022.

¹¹ Kế hoạch số 01/KH-PCTT ngày 10/01/2023.

¹² Phương án số 01/PA-BCH ngày 10/01/2023.

- Chỉ tiêu 4: Đạt chuẩn xóa mù chữ (theo quy định mức độ 2).
- Chỉ tiêu 5: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại (theo quy định loại Khá).
- Chỉ tiêu 6: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Toàn xã có 4/4 đơn vị trường học (Mầm non xã Hoà Ân, Tiểu học Hoà Ân A, Tiểu học Hoà Ân B và THCS Hoà Ân). Trong đó có 4/4 trường có cơ sở vật chất mức 1, tỷ lệ 100% và 01 trường có cơ sở vật chất mức 2 (Tiểu học Hoà Ân A).

- Chỉ tiêu 2: Xã duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi¹³.

- Chỉ tiêu 3: Xã đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3¹⁴.

- Chỉ tiêu 4: Xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2¹⁵.

- Chỉ tiêu 5: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại tốt¹⁶.

- Chỉ tiêu 6: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện kỹ năng, thể lực sức bền: Mô hình giáo dục thể chất môn Cầu Lông. Địa điểm Trường Trung học cơ sở Hoà Ân¹⁷.

* Tổng kinh phí thực hiện: 06 tỷ đồng.

Ngân sách Nhà nước: 06 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục.

2.6. Tiêu chí số 6 về Văn hoá

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên (theo quy định đạt).

- Chỉ tiêu 2: Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định (theo quy định đạt).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới (theo quy định $\geq 90\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên.

Xã có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao, khu vui chơi cho người già và trẻ em ngoài trời ở điểm công cộng tại ấp Giồng Lớn với diện tích 1.600 m² có

¹³ Được UBND huyện Cầu Kè kiểm tra tại biên bản vào ngày 21/9/2023

¹⁴ Được UBND huyện Cầu Kè kiểm tra tại biên bản vào ngày 21/9/2023.

¹⁵ Được UBND huyện Cầu Kè kiểm tra tại biên bản vào ngày 21/9/2023.

¹⁶ Được UBND huyện Cầu Kè kiểm tra tại biên bản vào ngày 21/9/2023

¹⁷ Tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND xã Hoà Ân.

quy hoạch sân bóng đá 10.000m² tại ấp Trà Kháo (theo Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè) chờ phân bổ kinh phí để thực hiện, do xã Hoà Ân gần trung tâm huyện nên đang sử dụng chung sân bóng đá của huyện; và 01 sân bóng đá mini ấp Giồng Lớn, có 5 sân bóng chuyên trên địa bàn 5 ấp, phục vụ nhu cầu thể thao, sinh hoạt văn hóa của toàn xã. Các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên và tham gia các chương trình do huyện, tỉnh tổ chức.

- Chỉ tiêu 2: Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

Xã có 05 di sản văn hóa, 03 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có di sản văn hóa được công nhận xếp hạng di tích Quốc gia (Minh Đức Cung). Các di sản văn hóa thường xuyên được bảo trì tu bổ tôn tạo.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã có 05/5 ấp đạt chuẩn ấp văn hóa nông thôn mới đạt 100% tại Quyết định 2881/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Cầu Kè (trong đó có 01 ấp Thông Thảo đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Cầu Kè.

* Tổng kinh phí thực hiện: 09 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 08 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 01 tỷ đồng.

c) **Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 6 về Văn hóa.

2.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 01 chợ được xây dựng kiên cố tại ấp Trà Kháo là nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa. Tổng diện tích trên 1.000m² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có thành lập ban quản lý và nội quy chợ.

* Tổng kinh phí thực hiện: 0,520 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 0,520 tỷ đồng.

c) **Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

4.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh.

- + Chỉ tiêu 2.1: Theo quy định vùng đồng bào dân tộc 50%.
- + Chỉ tiêu 2.2: Các xã còn lại 80%.
- Chỉ tiêu 3: Có dịch vụ báo chí truyền thông.
- Chỉ tiêu 4: Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.
- Chỉ tiêu 5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (*khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng, ...*).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Xã có 01 bưu điện văn hóa diện tích 980 m² là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính, người dân để nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa và một số dịch vụ khác do điểm bưu điện văn hóa xã cung cấp
- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.
- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

- Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

* Về dịch vụ: Tại Bưu điện, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02kg.
- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05kg.

Bưu điện xã là điểm giao dịch của người dân để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa và một số dịch vụ khác do điểm bưu điện xã cung cấp đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân về bưu chính và một số dịch vụ khác.

- Chỉ tiêu 2: Toàn xã có 6.206/8.557 thuê bao sử dụng điện thoại chiếm 72,5 %. Đáp ứng nhu cầu sử dụng hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất và trên mạng viễn thông di động mặt đất và hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.

Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Toàn xã có 5/5 áp được phủ sóng internet (ADSL, 4G, FTTH), góp phần thúc đẩy sự phát triển của địa phương, toàn xã có 72,5% thuê bao điện thoại di động, trong đó có 53,6% sử dụng điện thoại thông minh.

- Chỉ tiêu 3: Có dịch vụ báo chí truyền thông đáp ứng nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức cho người dân tại địa phương. Xã có đài truyền thanh không dây FM, cụ thể:

- Được đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng năm 2015 và đang hoạt động ổn định, thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Hoạt động trong băng tần (54 - 68) MHz.

- Có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định. (Số:280321./TTKD-GH2, ngày 04 /11/2021 của Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực 4)

- Đảm bảo các máy phát thanh không dây đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định.

Xã có 5/5 số ấp trong xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên, các hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.

Xã có 03 cơ sở photocopy và bán sách, Bưu điện, Thư viện xã, Tủ sách pháp luật của xã là các điểm cung cấp các xuất bản phẩm phong phú về thể loại nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, nâng cao kiến thức của người dân trong xã.

- Chỉ tiêu 4: Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành Khu hành chính làm việc của xã được trang bị máy vi tính kết nối mạng LAN, mạng Internet và cài đặt phần mềm quản lý văn bản và điều hành (iOffice), phần mềm một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến (iGate), phần mềm quản lý hộ tịch. Hàng năm cán bộ, công chức xã đều được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin đạt tỷ lệ 100%.

- Chỉ tiêu 5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng: khu vực trung tâm xã, nhà văn hóa các ấp, các điểm mua bán, kinh doanh, dịch vụ,...

Ủy ban nhân dân xã, Bưu điện, Trạm Y tế xã đều có mạng wifi miễn phí.

Xã đã đề xuất các trường học, các cơ sở tôn giáo lắp mạng wifi miễn phí.

Mạng wifi đáp ứng chất lượng dịch vụ, các điều kiện kỹ thuật khai thác và an toàn, an ninh thông tin theo các quy định hiện hành.

* Tổng kinh phí thực hiện: 2,5 tỷ đồng.

Ngân sách Nhà nước: 2,5 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông.

4.9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: (Theo quy định 90%)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 2.390 hộ/2.584 hộ nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 92,4 % tăng 6,1 % so với thời điểm xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2019.

* Tổng kinh phí thực hiện: 122 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 6 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 116 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư.

4.10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người), cụ thể:

- Năm 2021: ≥ 60 triệu đồng/người/năm;

- Năm 2022: ≥ 64 triệu đồng/người/năm;

- Năm 2023: ≥ 68 triệu đồng/người/năm;

- Năm 2024: ≥ 72 triệu đồng/người/năm;

- Năm 2025: ≥ 76 triệu đồng/người/năm;

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2023 trên địa bàn xã đạt 69,23 triệu đồng/người/năm. Tăng 23,78 triệu đồng/người/năm so với thời điểm xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2019.

* Tổng kinh phí thực hiện: 35 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 10 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 25 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập.

4.11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (theo quy định $\leq 2,5\%$)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, khá giàu năm 2022: hộ nghèo 19 hộ (hộ nghèo không có khả năng lao động 15 hộ), chiếm tỷ lệ 0,16%; cận nghèo 50 hộ (cận nghèo không có khả năng lao động 06 hộ), chiếm tỷ lệ 1,80%. Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 chiếm 1,96%. giảm 67 hộ nghèo so với thời điểm xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2019.

* Tổng kinh phí thực hiện: 40 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 25 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 15 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều.

2.12. Tiêu chí số 12 về Lao động

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (theo quy định $\geq 75\%$).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (theo quy định $\geq 30\%$).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (theo quy định $\geq 35\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Hiện nay tỷ lệ lao động có việc làm 6.977/7.553 người, chiếm 92,37%, trong đó lao động được đào tạo 5.703 lao động, chiếm 75,51%.

- Chỉ tiêu 2: Có 3.335/7.553 lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 44,15%.

- Chỉ tiêu 3: Có 2.915/7.553 người lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực chiếm 38,5%.

* Tổng kinh phí thực hiện: 04 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 02 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 02 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 12 về Lao động.

4.13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định (Theo quy định ≥ 1).

- Chỉ tiêu 2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn (theo quy định ≥ 1).

- Chỉ tiêu 3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (theo quy định ≥ 1).

- Chỉ tiêu 4: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc (theo quy định ≥ 1).

- Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (theo quy định ≥ 10).

- Chỉ tiêu 6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng.

- Chỉ tiêu 7: Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (nếu có).

- Chỉ tiêu 8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (*kinh tế, văn hoá, môi trường*) (theo quy định ≥ 1).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:


- Chỉ tiêu 1: Xã có 02 HTX (HTX nông nghiệp Việt Thành; HTX NN sạch Hoà Ân) hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã. Trong đó có 01 Hợp tác xã là HTX nông nghiệp Việt Thành có 90 thành viên tham gia, vốn điều lệ 01 tỷ đồng, HTX đăng ký hoạt động trong lĩnh vực chủ yếu là sản xuất lúa giống lúa hàng hoá; Chăn nuôi mua bán heo, bò, dê, gà; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm; mua bán các loại cây giống; mua bán các loại rau củ quả; mua bán văn phòng phẩm; mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; mua bán lúa giống, lúa hàng hoá, gạo. Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, có phương án sản xuất kinh doanh và liên kết với các đơn vị thu mua, tạo đầu ra ổn định. Doanh thu hoạt động kinh doanh trong 09 tháng đầu năm 2023 lợi nhuận của HTX đạt 17.500.000 đồng.

Về đánh giá xếp loại tình hình hoạt động của hợp tác xã năm 2022 theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hợp tác xã được đánh giá xếp loại khá (đạt 65/100 điểm). So với thời điểm công nhận xã nông thôn mới năm 2019, đến nay Hợp tác xã bước đầu đã hoạt động có hiệu quả và lợi nhuận.

- Chỉ tiêu 2: Xã có 01 sản phẩm đạt chuẩn 03 sao là Củ cải muối Chịt Sa hiện được hội đồng đánh giá lại sản phẩm đạt yêu cầu theo Quyết định số 1693/QĐ-UBND, ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh.

- Chỉ tiêu 3: Xã có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất mô hình trồng Táo trong nhà kính tại Trà Kháo, mô hình trồng rau mùi ứng dụng công nghệ hữu cơ tại ấp Thông Thảo. Xã có mô hình sản xuất liên kết chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm mô hình “dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm” Lúa thương phẩm của Hợp tác xã Nông nghiệp Việt Thành với 172 ha có 211 hộ tham gia. Sản phẩm dứa sáp của ấp Bà My được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP; Tên sản phẩm: dứa sáp; Diện tích 36,9 ha; Số hộ tham gia sản xuất: 35 hộ.

- Chỉ tiêu 4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (Lúa) được Công ty TNHH DVNN Lộc Trời thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. Mô hình liên sản xuất “Lộc trời 1000” có 13 hộ tham gia với 13,2 ha, mô hình “dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm” Lúa thương phẩm của Hợp tác xã Nông nghiệp Việt Thành với 172 ha có 211 hộ.

Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm dứa sáp Bà My với diện tích 12,14 ha có 11 hộ tham gia. 

So với thời điểm công nhận xã nông thôn mới năm 2019, đến nay xã đã có 01 sản phẩm chủ lực dứa sáp có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc.

- Chỉ tiêu 5: Có trên 15% sản phẩm chủ lực lúa giống, dứa sáp của xã được người dân, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, HTX quảng bá và đăng ký bán trên các trang mạng điện tử thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội, Shopee:

<https://sxd.travinh.gov.vn/mDefault.aspx?sid=1475&pageid=7149&catid=70521&id=666841&catname=tin-kinh-te&title=cau-ke-tham-quan-mo-hinh-lua-mau-cua-hop-tac-xa-nong-nghiep-viet-thanh-o-xa-hoa-an>.

<https://shopee.vn/dntn.phatduasap84k1>

<https://www.facebook.com/phat.nguyenthuan.186>



- Chỉ tiêu 6: Xã đã xây dựng được vùng nguyên liệu cây Dứa sáp với diện tích 12,4 ha, sản lượng 43,7 tấn/năm.

- Chỉ tiêu 7: Có quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (Suonsia Homestay, Tín ngưỡng thờ Ông Bồn và Vu lan thắng hội Cầu Kè, Du lịch tâm linh Trà Vinh: ghé chùa Majjhimarama (chùa Cảnh Đa), ...). Địa chỉ trang thông tin Hoà Ân: <http://hoaan.cauke.travinh.gov.vn/> và trang fanface du lịch của xã.

<https://www.facebook.com/groups/561763467820553/?ref=share&mibextid=NSMWBT>

- Chỉ tiêu 8: Xã có Mô hình du lịch sinh thái SounSia Bà My và “Mô hình liên kết sản xuất Lộc trời 1000” có 13 hộ tham gia với 13,2 ha, “Mô hình liên kết sản xuất Lúa thương phẩm kết hợp với sử dụng phân hữu cơ vụn thu Đông năm 2023” với diện tích 49,2ha có 40 hộ tham gia hỗ trợ Lúa Giống, phân hữu cơ, phân vô cơ, chế phẩm sinh học, phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo

hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường). Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; không gây ô nhiễm môi trường, sản xuất được cơ giới hóa các khâu, phun thuốc bằng hệ thống “máy bay” sử dụng thuốc sinh học bảo vệ môi trường. Giảm được khâu chăm sóc nhân dân tận dụng thời gian để thực hiện các công việc khác tăng thêm thu nhập. Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình: sản xuất theo quy trình, được hỗ trợ cán bộ kỹ thuật thường xuyên thăm đồng phát hiện và phòng trừ sâu bệnh kịp thời, vật tư đầu vào mua với giá gốc của Đại lý cấp 1, đầu ra công ty thu mua với giá cao hơn thị trường. Từ đó chi phí đầu tư sản xuất của dân giảm, giá thành sản phẩm bán ra cao, lợi nhuận được tăng lên.

* Tổng kinh phí thực hiện: 05 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 03 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 02 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

4.14. Tiêu chí số 14 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (Theo quy định $\geq 95\%$).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (Theo quy định $\geq 90\%$).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (Theo quy định $\geq 40\%$).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử (Theo quy định $\geq 70\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Toàn xã có 8.192/8.601 người dân tham gia BHYT đạt 95,24%.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) có 8.237/8.601 người đạt 95,76%.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ). Trạm y tế đã thực hiện ứng dụng khám chữa bệnh từ xa 4633/8.612 đạt 53,7%.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử: Hiện trên địa bàn xã có 6.834/8.612 có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt tỷ lệ 79,3%.

* Tổng kinh phí thực hiện: 7 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 2 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 05 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 14 về Y tế.

4.15. Tiêu chí số 15 về Hành chính công

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Chỉ tiêu 2: Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.
- Chỉ tiêu 3: Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản hoàn thiện, 22/22 cán bộ, công chức có chứng chỉ tin học A, B và ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao, được trang bị máy tính đầy đủ; triển khai sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành iOffice, tỷ lệ sử dụng đạt 100%, tỷ lệ trao đổi, gửi nhận văn bản đạt trên 85%; Ngoài ra, UBND xã sử dụng phần mềm hộ tịch, phần mềm kế toán (misa).

Ứng dụng hệ thống dịch vụ công tỉnh (iGate) để tiếp nhận hồ sơ trực tiếp, trực tuyến và trả kết quả cho các tổ chức và cá nhân khi có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo dễ tra cứu hồ sơ, nhanh chóng, tiện lợi, đảm bảo thời gian quy định

- Chỉ tiêu 2: Xã có 100% thủ tục được công khai, tích hợp lên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh (iGate). Trong đó có 147 thủ tục hành chính (84 TTHC một phần (tương đương mức độ 3), 44 TTHC toàn trình (tương đương mức độ 4), 19 TTHC tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận, tra cứu, thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Thường xuyên cập nhật, rà soát các thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến để tích hợp, công khai lên cổng dịch vụ công tỉnh, phục vụ cho người dân và tổ chức, doanh nghiệp trong việc giải quyết TTHC trực tuyến.

- Chỉ tiêu 3: Ủy ban nhân dân xã đưa 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tổ chức tiếp nhận, giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh (iGate) theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân xã có 147 thủ tục hành chính thuộc 22 lĩnh vực thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết; 100% thủ tục được công khai niêm yết đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại xã và công khai đầy đủ các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Về tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả trong thực hiện TTHC: Trong 03 năm liên tục (2021, 2022 và 9 tháng đầu năm 2023) kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được 13.625 hồ sơ; giải quyết trước hạn 5.742 hồ sơ, chiếm 42,14%, đúng hạn 6.542 hồ sơ, chiếm 48,02%, quá hạn 1.341, chiếm 9,84% (do trong quá trình luân chuyển, điều động, nghỉ hưu dẫn đến hồ sơ quá hạn); trong 3 năm không xảy ra tình trạng khiếu nại, khiếu nại về hành vi những nhiều, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính.

Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ: UBND xã phát phiếu lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng về chất lượng, thái độ khi thực hiện thủ tục hành chính, kết quả đã phát 100 phiếu, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính được 100 phiếu, đạt 100%.

* Tổng kinh phí thực hiện: 0,5 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 0,5 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 15 về Hành chính công.

4.16. Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận. (Theo quy định $\geq 1\%$).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành. (Theo quy định $\geq 90\%$).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu. (Theo quy định $\geq 90\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Ủy ban nhân dân xã phối hợp với các ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và thực hiện các mô hình tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả như: Xã thành lập 05/05 tổ hoà giải tại ấp và 01 tổ hoà giải tại xã và 02 mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật (Mô hình Câu lạc bộ Hội cựu chiến binh cùng nhân dân tìm hiểu pháp luật tại ấp Giồng Dầu theo Quyết định số 05/QĐ-CCB ngày 25/6/2022 của Hội cựu chiến binh xã Hoà Ân; Mô hình phát huy vai trò người có uy tín tham gia công tác hoà giải ở cơ sở ấp Giồng Lớn tại quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND xã Hoà Ân) và được UBND huyện Cầu Kè tặng giấy khen tại Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 16/11/2022.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được 07 đơn. Trong đó đưa ra hòa giải 07 đơn, kết quả hòa giải thành 07 đơn đạt tỷ lệ 100%.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.

Không có người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận yêu cầu trợ giúp pháp lý.

* Tổng kinh phí thực hiện: 0,3 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 0,3 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật.

4.17. Tiêu chí số 17 về Môi trường

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (*gia súc, gia cầm*), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường (theo quy định đạt).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (theo quy định $\geq 95\%$).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (theo quy định $\geq 35\%$).

- Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (theo quy định $\geq 50\%$).

- Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (theo quy định $\geq 80\%$).

- Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (theo quy định $\geq 85\%$).

- Chỉ tiêu 9: Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (*nếu có*) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (theo quy định $\geq 10\%$).

- Chỉ tiêu 11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (theo quy định $4m^2/\text{người}$)

- Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (theo quy định $\geq 70\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Khu kinh doanh, dịch vụ, Trạm Y tế, chợ có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Thực hiện quan trắc môi trường theo quy định¹⁸.

- Chỉ tiêu 2: Toàn xã có 69/69 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi lập đề án bảo vệ môi trường đạt 100% các cơ sở thực hiện tốt biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định như thu gom, phân loại và chuyển giao đến nơi thu gom

¹⁸ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

đúng theo quy định không để ảnh hưởng đến môi trường, thường xuyên phối hợp với phòng Tài nguyên – môi trường huyện để kiểm tra nhắc nhở do đó các cơ sở thực hiện đúng theo đề án đã được phê duyệt. Xã không có làng nghề¹⁹.

- Chỉ tiêu 3: Xã ký hợp đồng với công ty Trương Đức Huy thu gom rác thải sinh hoạt của xã tại 767 hộ gia đình cặp QL 54, Hương lộ 33, Hương lộ 32, Khu vực chợ, Đường trung tâm xã, số lượng bố trí 36 thùng, loại 120 và 240 lít, vận chuyển bằng xe chuyên dụng, số lượt lấy là 02 ngày/lần về khu rác tập trung của huyện Cầu Kè. Có 1.817/2.584 hộ thực hiện thu gom, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom xử lý theo quy định có biện pháp tự xử lý phù hợp như: mô hình phân loại, xử lý tại nguồn hoặc hố rác trong khuôn viên đất của gia đình được sử dụng để xử lý đảm bảo không vứt rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến các gia đình xung quanh chiếm 100%²⁰.

- Chỉ tiêu 4: Xã có 1.311/2.584 hộ thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả sử dụng bể chứa tự hoại chiếm 50,7%²¹.

- Chỉ tiêu 5: Có xây dựng mô hình phụ nữ tự quản thu gom rác tại 5/5 ấp tuyên truyền, vận động hội viên phụ nữ và người dân phân loại, xử lý rác thải rắn tại gia đình, qua đó Có 1.817/2.584 hộ gia đình tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có đơn vị thu gom thực hiện xử lý chất thải theo hướng dẫn của chính quyền địa phương phân loại chất thải rắn tại nguồn, không đổ chất thải ra đường, ao hồ, kênh rạch chiếm 70,3%²².

- Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại như: gói bảo vệ thực vật, chất thải y tế, chất thải phát sinh hộ gia đình trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%²³.

- Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường có 2008/2.228 hộ đạt 90,1%. Sử dụng phụ phẩm cây trồng tái chế thành sản phẩm thân thiện môi trường, không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường, sử dụng phụ phẩm cây trồng làm nguyên liệu để sản xuất nấm, sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón. Nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để trả ra môi trường xung quanh.

- Chỉ tiêu 8: Tổng số hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh 1.293/1.349 hộ bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 95,8%. Các chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi được thu gom xử lý theo

¹⁹ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

²⁰ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

²¹ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

²² Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

²³ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

quy định, xử lý chất thải bằng các biện pháp công nghệ khí sinh học (bioga, chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học và các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng.

- Chỉ tiêu 9: Xã Hoà Ân là xã có đông đồng bào dân tộc Khmer theo phong tục hỏa táng, xã đã xây dựng nghĩa trang nhân dân tại ấp Giồng Dầu. Có 05 nhà hỏa táng đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chỉ tiêu 10: Xã có 4.461/8.612 nhân khẩu người dân tộc, tỷ lệ hình thức hỏa táng trên 51,8%²⁴.

- Chỉ tiêu 11: Toàn xã có 44.300 m²/8.612 người đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn chiếm 5,1m²/người.

- Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn có 08 cơ sở thu gom xử lý chất thải nhựa phân loại để tái sử dụng, tái chế theo quy định thực hiện việc thu gom 7.016/8.557 kg /năm chiếm 81,9%²⁵.

* Tổng kinh phí thực hiện: 22 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 10 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 12 tỷ đồng.

c) **Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 17 về Môi trường.

4.18. Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (theo quy định $\geq 55\%$).

- Chỉ tiêu 2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (theo quy định ≥ 60 lít).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (theo quy định ≥ 40 lít).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 5: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

- Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch (theo quy định $\geq 80\%$).

- Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (theo quy định 100%).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

²⁴ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

²⁵ Công văn 248/PTNMT ngày 05/10/2023 của Phòng TN&MT huyện Cầu Kè về việc kết quả thẩm định các tiêu chí thuộc tiêu chí 17

- Chỉ tiêu 1: Toàn xã đến nay có 2.060/2.584 hộ sử dụng nước sạch (trong đó hộ sử dụng cấp nước tập trung 1.406 hộ, sử dụng cấp nước nhỏ lẻ 654 hộ), tỷ lệ 79,7%.

- Chỉ tiêu 2: Xã được Sở NN&PTNT tỉnh Trà Vinh đầu tư nâng cấp Trạm cấp nước Tam Ngãi - Hòa Ân đủ công suất để phục vụ đạt trên 79 lít/người/ngày đêm. 50 m³/giờ.

- Chỉ tiêu 3: Trên địa bàn xã có 01 công trình cấp nước sinh hoạt có tổ chức bộ máy quản lý đạt 100%. Công trình cấp nước trên địa bàn xã thường xuyên nâng cấp sửa chữa công trình, nâng cao năng lực quản lý vận hành, chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Chỉ tiêu 4: Có 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Hằng năm UBND xã phối hợp với trên mở lớp tập huấn có kế hoạch và tài liệu cấp phát cho các hộ đến dự tham gia tập huấn. (Xã có 1.100 hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm. Trong đó, có 1.100 hộ gia đình, cơ sở ký cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm (lĩnh vực nông nghiệp là 1.018 hộ, 27 hộ lĩnh vực công thương, 55 hộ lĩnh vực y tế).

- Chỉ tiêu 5: Trên địa bàn xã không có xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã. Hằng năm UBND xã có cho các cơ sở cam kết an toàn thực phẩm để tránh được sự cố về an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 6: Xã có 03/03 cơ sở được chứng nhận an toàn thực phẩm (củ cải muối Chịt Sa, cơ sở sản xuất hủ tiêu, cơ sở chế biến cà phê Kim Ban Mai.) đạt 100%.

- Chỉ tiêu 7: Hiện nay có 2.487/2.584 hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch; 5/5 ấp đều có mô hình "5 không 3 sạch" của chi hội phụ nữ, mô hình trồng hoa kiểng tại hộ gia đình. tỷ lệ 96,2%.

- Chỉ tiêu 8: Bãi rác của huyện Cầu Kè tại ấp Bà My, xã Hoà Ân đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%.

- Tổng kinh phí thực hiện: 39 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 16 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 23 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống.

4.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

- Chỉ tiêu 2: Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (*giao thông, cháy, nổ*) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (*phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy*) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1: Hàng năm Đảng ủy – UBND xã có NQ-KH lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ QS- QPĐP; chuyên môn tổ chức quán triệt nghiêm Chỉ lệnh, kế hoạch của trên về công tác trực SSCĐ và điều chỉnh bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch SSCĐ theo đúng quy định của trên. Luôn quan tâm lãnh đạo thực hiện trong xây dựng lực lượng DQTV đảm bảo đúng Luật và đề án của UBND tỉnh. Đồng thời hàng năm quân số tham gia tập huấn, huấn luyện, hội thi hội thao và diễn tập đúng nội dung, thời gian, chỉ tiêu trên giao kết quả kiểm tra đạt yêu cầu và an toàn.

Hàng năm có kế hoạch và theo dõi các đối tượng đưa về trên bồi dưỡng kiến thức QP-AN đúng chỉ tiêu trên giao. Thực hiện tốt công tác nắm nguồn tuyển quân và đưa quân về trên đạt 100% chỉ tiêu.

Cơ quan quân sự chủ động phối hợp với công an hoạt động theo nghị định số 02/2020, 03/2019 của chính phủ đúng quy định góp phần giữ vững ANCT-TTATXH trên địa bàn.

Ban CHQS xã biên chế đúng chức danh, CHT là thành viên UBND và cấp ủy cùng cấp. Đảng ủy luôn quan tâm công tác phát triển Đảng viên trong lực lượng DQTV, DBĐV. Hiện nay chỉ bộ Quân sự có cấp ủy vững chắc. Đảng ủy – UBND xã luôn quan tâm chỉ đạo chuyên môn thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội nhất là các quy định của Thủ tướng chính phủ đối với người có công. Ban CHQS xã thực hiện tốt công tác vận động quần chúng ở cơ sở.

- Chỉ tiêu 2: Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021 - 2025; Hướng dẫn số 06/HD-BCA-V05, ngày 29/3/2022 của Bộ Công an về việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021 - 2025; Công văn số 1672/CAT-PV05, ngày 29/8/2022 của Công an tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh trật tự đối xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021 - 2025. Cùng với sự quyết tâm của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương và toàn thể lực lượng Công an xã.

Nhìn chung, đến thời điểm này đã hoàn thành các nội dung chỉ tiêu đảm bảo tiêu chí về ANTT đối với xã nông thôn mới nâng cao theo tiêu chí số 19.2 về Quốc phòng và An ninh.

* Tổng kinh phí thực hiện: 04 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 02 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 02 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Đến nay, trên địa bàn xã Hòa Ân không có nợ đọng đối với các công trình xây dựng cơ bản và các công trình có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

6. Về Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Xã có đề ra kế hoạch và giải pháp nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và phấn đấu đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2025 - 2030.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã Hòa Ân đã được Đoàn Thẩm tra của UBND huyện thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới nâng cao

Tính đến thời điểm được Đoàn Thẩm tra của UBND huyện thẩm tra xã Hòa Ân không có nợ đọng đối với các công trình xây dựng cơ bản và các công trình có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã.

Qua thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế về mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Hòa Ân, xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.

III. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh thẩm định, xét, công nhận xã Hòa Ân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 đối với xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

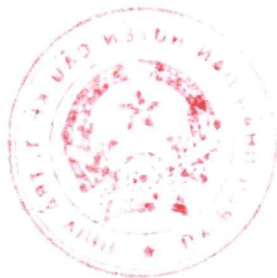
Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TT.BCĐ tỉnh (b/c);
- VPĐP NTM tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND huyện;
- BCĐ huyện;
- Văn phòng NTM huyện;
- UBND các xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Phong Ba



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN
CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2023**

đối với xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

*(Kèm theo Báo cáo số 581/BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của
UBND huyện Cầu Kè)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.	100%	Đạt	Đạt
		Được cứng hóa và bảo trì hàng năm.	100%	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥80%	Đạt	Đạt

		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	$\geq 90\%$	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.	$\geq 70\%$	Đạt	Đạt
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	$\geq 90\%$	Đạt	Đạt
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.	$\geq 50\%$ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Đạt	Đạt
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.	Đạt	Đạt	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.	Đạt	Đạt	Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.	Đạt loại khá trở lên	Đạt	Đạt
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.	$\geq 99\%$	Đạt	Đạt
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (<i>mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS</i>) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	100%	Đạt	Đạt
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non	Đạt	Đạt	Đạt

		cho trẻ em 5 tuổi.				
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.	Mức độ 3	Đạt	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ.	Mức độ 2	Đạt	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại.	Khá	Tốt	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.	Đạt	Đạt	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên.	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới.	≥90%	Đạt	Đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	50%	Đạt	Đạt
			Các xã còn lại.	80%		
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông.		Đạt	Đạt	

	Truyền thông	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	90%	Đạt	Đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người): - Năm 2022: ≥ 64 triệu đồng/người/năm;	Đạt mức quy định hàng năm	Đạt	Đạt
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025.	$< 2,5\%$	Đạt	Đạt
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>).	$\geq 75\%$	Đạt	Đạt
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>).	$\geq 30\%$	Đạt	Đạt
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn.	$\geq 35\%$	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.	≥ 1	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có ít nhất 01 sản phẩm được công nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên và còn thời hạn.	≥ 1	Đạt	Đạt
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.	≥ 1	Đạt	Đạt

		13.4. Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc.	≥ 1	Đạt	Đạt
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử.	$\geq 10\%$	Đạt	Đạt
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng .	Đạt	Đạt	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (nếu có).	Đạt	Đạt	Đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).	≥ 1	Đạt	Đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 95\%$	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 90\%$	Đạt	Đạt
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 40\%$	Đạt	Đạt
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	$\geq 70\%$	Đạt	Đạt
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.	Đạt	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ	≥ 1	Đạt	

	pháp luật	sở hoạt động hiệu quả được công nhận.			Đạt
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành.	≥90%	Đạt	Đạt
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%	Đạt	Đạt
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	Đạt	Đạt
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	≥95%	Đạt	Đạt
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	≥35%	Đạt	Đạt
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	≥50%	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.	100%	Đạt	Đạt
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	≥80%	Đạt	Đạt
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥85%	Đạt	Đạt

		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	$\geq 10\%$	Đạt	Đạt
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.	4m ² / người	Đạt	Đạt
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.	$\geq 70\%$	Đạt	Đạt
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	$\geq 55\%$	Đạt	Đạt
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.	≥ 60 lít	Đạt	Đạt
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.	$\geq 40\%$	Đạt	Đạt
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%	Đạt	Đạt
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.	Không	Đạt	Đạt
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%	Đạt	Đạt
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	$\geq 80\%$	Đạt	Đạt
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.	100%	Đạt	Đạt
19	Quốc	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt

phòng và An ninh	của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.			
	19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (<i>giao thông, cháy, nổ</i>) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (<i>phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy</i>) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt	Đạt

